**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN NHƠN TRẠCH**
**TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2021.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH - TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa* phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hường
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Bà Lê Thị Kim Xuyến.
2. Ông Hoài Đức Huệ.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2021 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 230/2021/QĐST - HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn**: Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1972.
HKTT: 20, Lê Đình Quản, phường C, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh.
**Bị đơn**: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1971.
HKTT: Ấp G, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.
(Chị T, anh D vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo đơn khởi kiện, văn bản ý kiến và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn – chị Lê Thị Thu T trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2003. Hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà của ba mẹ ruột chị ở số 20, Lê Đình Quản, phường C, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh, nhưng đến khoảng cuối năm 2005 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu

thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Chị T và con chung sống tại phường C, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh, còn anh D trở về sống tại ấp G, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Lê Phương T1, sinh ngày 15/10/2004. Ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Quá trình Tòa án tiến hành tố tụng, anh Nguyễn Văn D không có mặt tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có văn bản ý kiến nộp Tòa án.

* Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn; Giấy chứng minh nhân dân, sổ HKTT của chị T, anh D; Giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh của con chung; Bản tự khai; Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại tòa án; Tài liệu, chứng cứ về thu nhập cá nhân; Biên bản xác minh tại Công an xã P UBND xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; Thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch*: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Chị T và anh D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P vào năm 2003. Thời gian đầu anh chị chung sống rất hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh chị đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh D, không có khả năng đoàn tụ nên chị T làm đơn này xin Tòa án cho chị được ly hôn với anh D.

Do chị T và anh D kết hôn vào năm 2003, khi kết hôn anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật HNGĐ năm 2000. Nhận thấy, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Phương T1, sinh ngày 15/10/2004. Khi ly hôn, chị T yêu cầu Tòa giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy: Tại bản tự khai ngày 08/02/2021, cháu T1 có nguyện vọng được ở với mẹ là chị T nên căn cứ vào Điều 58 Luật HNGĐ năm 2014, đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời anh D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với nguyên đơn- chị Lê Thị Thu T và bị đơn – anh Nguyễn Văn D, nhưng chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn anh D vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T, anh D.

**[2] Về nội dung:**

*Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh D tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn khi có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/12/2003, được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2005 cho đến nay. Trong suốt quá trình tiến hành tố tụng, anh Nguyễn Văn D không có mặt tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có văn bản ý kiến nộp Tòa án. Điều đó thể hiện, anh D không có thiện chí, cũng không hề có biện pháp nào để cải thiện hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình với chị T trong khi chị T vẫn một mực cương quyết yêu cầu ly hôn với anh D.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định chị T, anh D đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, vi phạm nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh D là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*Về con chung:* Có 01 con chung tên Nguyễn Lê Phương T1, sinh ngày 15/10/2004. Hiện cháu Trinh đang sinh sống cùng với chị T tại tại phường C, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh. Chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con và có cung cấp tài liệu chứng cứ về công việc có thu nhập cá nhân ổn định là bản sao kê sổ phụ tài khoản tiền gửi của chị T từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, còn anh D không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn thu nhập theo yêu cầu của Tòa án. Hơn nữa, tại bản tự khai ngày 08/02/2021, cháu T1 có nguyện vọng được ở với mẹ là chị T. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu T1 về điều kiện môi trường sống (vật chất, tinh thần), giáo dục, nuôi

dưỡng, nên việc chấp nhận yêu cầu của chị T: giao cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh D không cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Chị T khai không có, anh D không có ý kiến trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

**[3] Về án phí**: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu T về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" đối với anh Nguyễn Văn D, xử cho chị T được ly hôn anh D.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Phương T1, sinh ngày 15/10/2004 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Nguyễn Văn D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, chị T, anh D có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh D có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp anh D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của anh D.

Vì lợi ích của con chung, chị T, anh D hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Lê Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu

số 0001254 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, chị T đã nộp đủ xong.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS huyện. N;
- UBND xã P, huyện N,
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Hường**